

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN LẠC
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc**

Số: 20/2018/HNGĐ - ST
Ngày 12 tháng 9 năm 2018
"V/v tranh chấp hôn nhân gia đình"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẠC, TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đoàn Văn Đoan và bà Nguyễn Thị Thúy Hà.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Vân là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thịnh Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2018/TLST - HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2018, về việc: Tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Vũ Thị V, sinh năm 1974; nơi cư trú: Thôn P, xã V, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt);

Bị đơn: Ông Trần Văn B, sinh năm 1975; nơi cư trú: Thôn P, xã V, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 4 năm 2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà Vũ Thị V trình bày:

Bà và ông Trần Văn B sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1999 nhưng đến ngày 12/6/2002 bà và ông B mới làm thủ tục đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã V. Trước khi kết hôn, bà chưa kết hôn lần nào, còn ông B đã kết hôn với bà Nguyễn Thị P đến năm 2002, ông B và bà P ly hôn nhau. Sau khi ông B và bà P ly hôn thì bà với ông B mới đi làm thủ tục đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, ban đầu tình cảm vợ chồng hạnh

phúc, đến năm 2012 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn, là do ông B thường xuyên rượu chè say sấn về nhà đánh đập chửi bới mẹ con bà. Nhiều lần hai bên gia đình đã giàn xếp khuyên bảo nhưng ông B không chịu sửa chữa. Bản thân bà cũng nhiều lần cho ông B cơ hội sửa chữa nhưng ông B không thay đổi. Tại phiên tòa, bà V xác định. Bà và ông B sống ly thân với nhau từ cuối năm 2017 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Văn B.

Bị đơn là ông Trần Văn B, được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng nên Tòa án không thể lấy được lời khai của ông B. Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, tại biên bản lấy lời khai ngày 20/7/2018 của bà Trần Thị C là chị dâu trưởng của ông B. Hiện tại, người thân duy nhất của ông B chỉ còn có vợ chồng bà C đang sinh sống tại xã V nên mọi công việc trong gia đình nội tộc của nhà ông B, bà C là người đứng ra lo toan gánh vác tất. Bà C trình bày.

Về thời gian đăng ký kết hôn, thời gian chung sống và mâu thuẫn của vợ chồng bà V và ông B xảy ra như lời trình bày trên của bà V là đúng. Khi bà V làm đơn ly hôn ông B, bà V có nói với bà nên bà đã khuyên bảo giàn xếp để vợ chồng bà V và ông B về đoàn tụ với nhau cùng nhau nuôi dạy con nhưng không có kết quả. Sau khi bà biết tin, bà V đã nộp đơn ly hôn ông B đến Tòa án, Tòa án có Thông báo thụ lý vụ án về cho ông B, bà C đã đến gặp ông B và thông báo cho ông B biết việc bà V xin ly hôn đồng thời khuyên bảo ông B lên Tòa án làm việc để xin Tòa án cho vợ chồng về đoàn tụ nhưng ông B nói với bà là ông không lên Tòa án làm việc, Tòa án sẽ giải quyết theo quy định pháp luật. Bà C khẳng định, hiện tại ông B đang đi làm ở Hà Nội, thỉnh thoảng có về xã V, thời gian gần nhất là khoảng 10 ngày kể từ ngày Tòa án lấy lời khai của bà C về trước. Ông B có về xã V, bà C vẫn đứng ra đại diện gia đình khuyên bảo vợ chồng ông B và bà V rút đơn ly hôn để vợ chồng về đoàn tụ nhưng không có kết quả. Nay bà V vẫn quyết tâm xin ly hôn, bà không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Bà V xác định, vợ chồng có 03 con chung gồm Trần Thị Tuyết N, sinh ngày 19/02/2001; Trần Thị T, sinh ngày 01/8/2002 và Trần Xuân M, sinh ngày 22/12/2006. Năm 2012, cháu M đã bị chết đuối, hiện tại cháu N và cháu T đang sống cùng bà. Ly hôn, nguyện vọng của bà xin được nuôi cả 02 con và không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà.

Tại các bản tự khai ngày 09/5/2018 của cháu Trần Thị Tuyết N và cháu Trần Thị T đều có nguyện vọng xin được ở với bà V.

Về tài sản chung, đất ở và đất canh tác: Bà V xác định, vợ chồng không có gì nên ly hôn bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng: Bà V xác định, trước khi bà kết hôn với ông B, bà được mẹ đẻ tặng cho thửa đất số 334, tờ bản đồ số 10, diện tích 113m² tại thôn P, xã V, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi kết hôn với ông B thửa đất trên của bà vẫn đứng tên bà, đến năm 2008 ông B đã tự ý chuyển đổi thửa đất đứng tên bà ở trên thành tài sản chung của vợ chồng. Việc ông B tự ý chuyển đổi thửa đất số 334 của bà thành tài sản chung của vợ chồng bà không biết. Bản thân bà cũng không được ký các giấy tờ xin chuyển đổi đối với thửa đất số 334 sang thành tài sản chung của vợ chồng. Năm 2011, do nhà xuống cấp nên ông bà đã phá nhà cũ để xây dựng ngôi nhà mới hiện nay đang ở. Nguồn tiền để xây nhà, chủ yếu là tiền của bà, ông B không có gì ông B chỉ có công sức tham gia trông nom khi xây nhà mà thôi. Bà V xác định toàn bộ quyền sử dụng đối với thửa đất số 334 ở trên là tài sản riêng của bà, bà chưa đồng ý nhập tài sản đó vào khối tài sản chung của vợ chồng nên bà đề nghị Tòa án công nhận quyền tài sản riêng của bà đối với thửa đất số 334, còn ngôi nhà xây dựng trên đất thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Trước ngày Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa. Bà V xin rút yêu cầu đề nghị Tòa án công nhận thửa đất số 334 là tài sản riêng của bà.

Về công nợ và công sức: Bà V xác định vợ chồng không có gì nên ly hôn, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật. Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán; Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã làm đầy đủ và tuân theo đúng trình tự thủ tục tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Bị đơn không có mặt, không chấp hành đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ nên đại diện Viện kiểm sát không có kiến nghị gì.

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà V, về việc đề nghị Tòa án công nhận thửa đất số 334 là tài sản riêng của bà V. Áp dụng các điều 51; 56; 81; 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Vũ Thị V, cho bà V được ly hôn với ông Trần Văn B. Giao cho bà V được quyền tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Trần Thị Tuyết N, sinh ngày 19/02/2001 và cháu Trần Thị T, sinh ngày

01/8/2002. Ông B không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà V. Sau này, khi nào ông B trở về nếu ông B có yêu cầu xin chuyển dịch quyền nuôi con thì sẽ giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

Còn về các mối quan hệ nhân thân khác như tài sản chung, tài sản riêng, đất ở, đất canh tác; công nợ và công sức: Bà V không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết. Bà V phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bà Vũ Thị V là nguyên đơn, yêu cầu xin ly hôn đối với bị đơn là ông Trần Văn B. Trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa bà V và Ủy ban nhân dân xã V đều xác định. Bà V và ông B kết hôn với nhau vào ngày 18 tháng 10 năm 2002, tại Ủy ban nhân dân xã V. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án dân sự về tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc đã thụ lý và giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng trình tự tố tụng dân sự.

Ông Trần Văn B là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Trần Văn B.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà V xác định, tình cảm vợ chồng giữa bà và ông B không còn và không thể hàn gắn lại được với nhau nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông B. Căn cứ vào lời trình bày của bà V, bà C là chị dâu trưởng của ông B trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả xác minh thu thập chứng cứ của Tòa án tại Ủy ban nhân dân xã V. Hội đồng xét xử nhận thấy: Mặc dù, bà Vũ Thị V và ông Trần Văn B sống chung với nhau nhưng vợ chồng từ năm 1999 đến năm 2002 mới đăng ký kết hôn. Trong thời gian chưa đăng ký kết hôn, bà V và ông B có vi phạm quy định Luật hôn nhân và gia đình. Năm 2002, bà V và ông B kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V cho nên cần xác định cuộc hôn nhân của ông B và bà V hợp pháp và được pháp luật công nhận năm 2002. Quá trình chung sống, bà V bà C đều thừa nhận. Trong cuộc sống hàng ngày, bà V và ông B có xảy ra mâu thuẫn.

Nguyên nhân chủ yếu là do, ông B thường xuyên rượu chè say sỉ rồi về đánh đập bà V nên dẫn đến bà V và ông B đã sống ly thân nhau. Trong thời gian sống ly thân, cả bà V và ông B đều không còn ai quan tâm gì đến cuộc sống của nhau. Chứng tỏ, tình cảm vợ chồng giữa bà V và ông B đã dần nứt đến mức độ trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xác định yêu cầu xin ly hôn của bà Vân là có căn cứ nên cần chấp nhận và cho bà V được ly hôn với ông Trần Văn B.

Về con chung: Bà V và Ủy ban nhân dân xã V đều xác nhận, vợ chồng bà V và ông B có 03 con chung gồm Trần Thị Tuyết N, sinh ngày 19/02/2001; Trần Thị T, sinh ngày 01/8/2002 và Trần Xuân M, sinh ngày 22/12/2006, cháu M đã chết năm 2012. Hiện tại cháu N và cháu T đang sống cùng bà V. Ly hôn bà V có nguyện vọng xin được nuôi cả 02 con, không yêu cầu ông B phải cấp dưỡng nuôi con. Nguyện vọng của cháu N và cháu T xin được ở với mẹ. Hiện nay, ông B không có mặt ở nhà nên Tòa án không lấy được lời khai của ông B. Vì vậy, Hội đồng xét xử không biết được nguyện vọng của ông B ra sao. Để thuận lợi trong việc trông nom, chăm sóc và tránh làm sáo trộn cuộc sống cũng như ảnh hưởng đến tâm lý của cháu N và cháu T. Hội đồng xét xử cần giao cho bà V tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả cháu N và cháu T. Sau này khi ông B trở về nếu ông B có nguyện vọng nuôi con thì ông B sẽ đề nghị chuyển dịch quyền nuôi con bằng một vụ án khác. Ông B có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung, đất ở, đất canh tác; công nợ và công sức: Bà V không yêu cầu Tòa án giải quyết, hiện tại ông B không có mặt ở nhà nên Tòa án không lấy được lời khai của ông B để biết được nguyện vọng của ông B. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản riêng: Tại phiên tòa, bà V vẫn giữ nguyên ý kiến xin rút yêu cầu Tòa án công nhận thừa đất số 334 là tài sản riêng của mình. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà V, về việc đề nghị Tòa án công nhận thừa đất số 334 là tài sản riêng của bà Vân.

[3]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Bà V phải chịu toàn bộ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điều 51; 56; 81; 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Về hôn nhân: Cho bà Vũ Thị V được ly hôn với ông Trần Văn B.

2/ Về con chung: Giao con chung là Trần Thị Tuyết N, sinh ngày 19/02/2001 và Trần Thị T, sinh ngày 01/8/2002 cho bà Vũ Thị V được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con thành niên. Ông Trần Văn B không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng với bà V, không ai được cản trở quyền thăm nom và chăm sóc con chung của ông B.

3/ Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà V, về việc đề nghị Tòa án công nhận thừa đất số 334 là tài sản riêng của bà V.

4/ Về án phí: Bà Vũ Thị V phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0002098 ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Lạc. Bà V đã nộp đủ.

Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được nhận bản án hoặc từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Yên Lạc;
- Chi cục THA.DS huyện Yên Lạc;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Văn Tiến;
- Lưu HS, VT;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Nơi nhận:

- VKSND huyện Yên Lạc;
- Chi cục THA.DS huyện Yên Lạc;
- Các đương sự;
- UBND xã Hồng Châu;
- Lưu HS, VT;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Bích Hạnh

